

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 01062601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ/ Address : 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu: NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA TRẠM CẤP NƯỚC PHÚ SƠN.

Tên mẫu/ Name of sample : Vị trí lấy mẫu: Tại vòi sau bơm nước sạch - Trạm cấp nước Phú Sơn trước khi cấp vào mạng lưới

Ngày lấy mẫu: 01/06/2026

Mã số mẫu/ Code of sample : **010626-032**

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 1 can nhựa 5,0L và 1 chai nhựa 330mL, bảo quản lạnh

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of sampling : 01/06/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/06/2026



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				010626-032	
1.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
2.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	KPH (LOD = 0,03)	1
3.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
4.	(a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1
5.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
6.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
7.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
8.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
9.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
10.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
11.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
12.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 01062601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				010626-032	
13.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
14.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	< 5 (LOQ = 5)	200
15.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
16.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
17.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
18.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
19.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
20.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
21.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
22.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
23.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
24.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
25.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
27.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
28.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
29.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
30.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
31.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
32.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 01062601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				010626-032	
33.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
34.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
35.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
36.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
37.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
38.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
39.	(a) Epichlorohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
40.	(a) Hexachlorobutadien e	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
41.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
42.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
43.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
44.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
45.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
46.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
47.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
48.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
49.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
50.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
51.	(a) Chlordane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
52.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 1)	30

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 01062601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				010626-032	
53.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
54.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
55.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
56.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
57.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
58.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
59.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
60.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
61.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
62.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
63.	(a) Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
64.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
65.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
67.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 6,7)	200
69.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
70.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
71.	(a) Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,033)	3000
72.	(a) Bromodichlorometh ane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 01062601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				010626-032	
73.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
74.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD = 3,3)	300
75.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
76.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
77.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
79.	(a) Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Acid dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 1,7)	50
81.	(a) Acid trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
82.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
83.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

BIEN DUC SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoàì Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

